



HIỆP ĐỊNH BẢO TỒN, SỬ DỤNG BỀN VỮNG ĐA DẠNG SINH HỌC Ở CÁC VÙNG BIỂN NGOÀI PHẠM VI QUYỀN TÀI PHÁN QUỐC GIA (BBNJ):

Cơ hội và thách thức cho Việt Nam

KIM THỊ THÚY NGỌC¹, LÊ THỊ LỆ QUYÊN¹, ĐẶNG THỊ PHƯƠNG HÀ¹

¹ Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường

LÊ ANH VŨ²

² Viện Hanns Seided Foundation Việt Nam

Tóm tắt

Sau gần hai thập kỷ đàm phán, Hiệp định Bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học (ĐDSH) ở vùng biển tại các vùng nằm ngoài quyền tài phán quốc gia (Hiệp định BBNJ) được chính thức thông qua ngày 19/6/2023 tại khóa họp thứ 5 Hội nghị liên Chính phủ của Liên hợp quốc (LHQ) về ĐDSH biển. Hiệp định được xây dựng dựa trên tinh thần kế thừa và phát triển các quy định của UNCLOS 1982 về nghĩa vụ bảo vệ, gìn giữ môi trường biển, xác định nghĩa vụ hợp tác giữa các quốc gia trong việc bảo vệ ĐDSH và chống suy thoái các hệ sinh thái (HST) ở đại dương. Việt Nam đã tham gia ngay từ đầu vào tiến trình đàm phán Hiệp định BBNJ và chính thức phê chuẩn Hiệp định vào ngày 9/6/2025.

Với vùng đặc quyền kinh tế khoảng 1 triệu km² và là thành viên UNCLOS từ năm 1994, việc nghiên cứu các quy định của Hiệp định, đánh giá cơ hội và thách thức có ý nghĩa quan trọng để xác định giải pháp và lộ trình để Việt Nam thực hiện các cam kết trong khuôn khổ Hiệp định.

Từ khóa: BBNJ, UNCLOS, ngoài phạm vi tài phán quốc gia.

JEL Classifications: O13, Q56, R11.

1. GIỚI THIỆU HIỆP ĐỊNH BBNJ

Trong nhiều thập kỷ qua, UNCLOS 1982 đã đóng vai trò là “hiến pháp của đại dương”. Tuy nhiên, UNCLOS chưa đưa ra quy định cụ thể về bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH ở các vùng biển ngoài phạm vi quyền tài phán quốc gia (ABNJ) vốn chiếm gần 2/3 diện tích đại dương toàn cầu. Đây là không gian biển “chung của nhân loại”, nhưng cũng là nơi dễ bị tổn thương nhất trước hoạt động khai thác không bền vững và thách thức từ biến đổi khí hậu. Để khắc phục khoảng trống pháp lý này, sau hơn 15 năm đàm phán, tháng 6/2023, Đại hội đồng LHQ đã chính thức thông qua Hiệp định BBNJ. Đây được coi là “công cụ thực thi” của UNCLOS, bổ sung và hoàn thiện trụ cột pháp lý quốc tế về quản trị biển (bổ sung cho UNCLOS 1982 nhưng không thay thế những nguyên tắc cơ bản của UNCLOS 1982). Đồng thời, đây là văn kiện thứ ba trong khuôn khổ UNCLOS, sau Hiệp định thực thi phần XI của UNCLOS năm 1994 và Hiệp định về đàn cá di cư năm 1995.

Hiệp định BBNJ có vai trò quan trọng để đạt được các mục đích và mục tiêu liên quan đến đại dương trong Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững (PTBV), đặc biệt là Mục tiêu số 14 (PTBV tài nguyên, môi trường biển) và Khung ĐDSH toàn cầu Côn Minh - Montreal. Hiệp định cũng là bước phát triển quan trọng trong việc thực thi UNCLOS 1982 - Khung pháp lý cho mọi hoạt động trên các vùng biển và đại dương, nhằm góp phần củng cố hành lang pháp lý quốc tế trong việc điều chỉnh việc khai thác, bảo tồn, chia sẻ lợi ích từ nguồn gen biển tại một vùng biển rộng, trong một lĩnh vực đầy

tiềm năng. Hiệp định là tiền đề quan trọng, khẳng định nguyện vọng và mong muốn của các quốc gia cho một văn kiện pháp lý quốc tế mới, điều chỉnh về những vấn đề liên quan đến các nguồn tài nguyên sinh vật tại biển cả và vùng đáy đại dương. Hiệp định mở cho các quốc gia ký kể từ ngày 20/6/2023, tính đến ngày 29/7/2024, đã có 140 quốc gia ký kết và 54 quốc gia thành viên LHQ phê chuẩn. Hiệp định có hiệu lực sau 120 ngày nếu được ít nhất 60 quốc gia thành viên LHQ phê chuẩn.

Việt Nam là một trong số các quốc gia ký Hiệp định từ rất sớm (ngày 20/9/2023) và đã hoàn thành thủ tục phê chuẩn trong nước vào ngày 9/6/2025. Là thành viên của Hiệp định, Việt Nam có trách nhiệm điều chỉnh, bổ sung hệ thống pháp luật quốc gia nhằm bảo đảm sự phù hợp với các quy định ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực.

2. CÁC TRỤ CỘT PHÁP LÝ CỦA HIỆP ĐỊNH BBNJ

Hiệp định BBNJ được thông qua nhằm bảo tồn, duy trì tính toàn vẹn của HST đại dương và bảo tồn giá trị của ĐDSH biển. Hiệp định bổ sung cho Công ước của LHQ về UNCLOS 1982, tập trung vào bốn trụ cột chính: (i) Tiếp cận, chia sẻ công bằng lợi ích từ nguồn gen biển (Marine Genetic Resources - MGRs); (ii) Thiết lập các công cụ quản lý dựa trên khu vực (Area-Based Management Tools - ABMTs), bao gồm khu bảo tồn biển (KBTB) (Marine Protected Areas - MPAs); (iii) Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đối với các hoạt động tại vùng biển quốc tế; (iv) Chuyển giao công nghệ và tăng cường năng lực cho những nước đang phát triển. Hiệp định BBNJ nhấn mạnh nguyên tắc



công bằng, minh bạch, dựa trên khoa học và đề cao sự hợp tác đa phương.

(i) *Tiếp cận, chia sẻ công bằng lợi ích từ nguồn gen biển (MGRs)*: Hiệp định thiết lập cơ chế toàn diện cho việc tiếp cận, chia sẻ lợi ích từ nguồn tài nguyên di truyền biển, bao gồm cả lợi ích tài chính, phi tài chính như kết quả nghiên cứu, xây dựng năng lực, hợp tác công nghệ. Hiệp định quy định thành lập cơ chế chia sẻ thông tin toàn cầu thông qua Cơ chế đầu mối (Clearing-House Mechanism) và một cơ sở dữ liệu đăng ký để đảm bảo minh bạch những hoạt động liên quan đến MGRs. Nguyên tắc di sản chung của nhân loại là nền tảng định hướng, bảo đảm phân chia lợi ích công bằng cho tất cả mọi quốc gia (Frontiers in Marine Science, 2025).

(ii) *Thiết lập các công cụ quản lý dựa trên khu vực, bao gồm KBTB (ABMTs/MPAs)*: Trụ cột thứ hai liên quan đến thiết lập, quản lý các công cụ quản lý dựa trên khu vực, đặc biệt là KBTB ở vùng nằm ngoài ABNJ. Những công cụ này đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ các khu vực sinh thái nhạy cảm trước tác động của con người (Frontiers, 2025). Hiệp định yêu cầu quy trình xác định ABMTs dựa trên cơ sở khoa học, tham vấn quốc tế và triển khai cơ chế giám sát - đánh giá thích ứng nhằm đảm bảo hiệu quả quản lý (ENB, 2023).

(iii) *Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đối với các hoạt động tại vùng biển quốc tế*: Trụ cột thứ ba quy định nghĩa vụ pháp lý về ĐTM. Ngoài định nghĩa về ĐTM được nêu tại Điều 1, các điều khoản liên quan đến ĐTM được quy định tại các Điều từ 27 - 39 của Hiệp định BBNJ. Theo đó, các quốc gia có nghĩa vụ thực hiện ĐTM trước khi triển khai bất kỳ hoạt động nào có khả năng gây tác động tiêu cực đáng kể đến ĐDSH biển ở ABNJ (UN, 2023).

(iv) *Xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ biển*: Nhận thức được sự chênh lệch giữa các quốc gia, Hiệp định đưa ra cơ chế hỗ trợ xây dựng năng lực, cung cấp kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ tài chính cho quốc gia đang phát triển, bao gồm các quốc đảo nhỏ (ENB, 2023). Cam kết này nhằm hiện thực hóa nghĩa vụ của UNCLOS Phần XIV, góp phần thúc đẩy sự tham gia công bằng của tất cả mọi quốc gia vào việc bảo tồn, khai thác bền vững ĐDSH biển.

(v) *Cơ chế quản trị*: Hiệp định BBNJ thiết lập một cơ chế quản trị chặt chẽ dựa trên hợp tác đa phương. Hội nghị các bên tham gia (Conference of the Parties - COP) là cơ quan ra quyết định cao nhất, được hỗ trợ bởi nhiều cơ quan trực thuộc như Cơ quan Khoa học và Kỹ thuật (Scientific and Technical Body); Ủy ban tiếp cận và chia sẻ lợi ích (Access and Benefit-Sharing Committee). Ngoài ra, Hiệp định quy định thành lập Cơ chế đầu mối để chia sẻ dữ liệu và một Quỹ đặc biệt (Special Fund) để tài trợ cho hoạt động tăng cường năng lực (UN, 2023).

Về cơ chế giải quyết tranh chấp: Hiện tại Hiệp định chưa xây dựng cơ chế giải quyết riêng biệt mà xác định các bên có nghĩa vụ giải quyết tranh chấp liên quan đến việc giải thích, áp dụng Hiệp định bằng thương lượng, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, tòa án; sử dụng các cơ quan hoặc thỏa thuận khu vực/biên pháp hòa bình khác do các bên lựa chọn. Những biện pháp đó có thể được áp dụng trên tinh thần quy định về giải quyết tranh chấp tại phần XV, UNCLOS 1982 và quy định tại Phụ lục V, VI, VII, VIII của UNCLOS 1982. Trong trường hợp tranh chấp về yếu tố kỹ thuật, các bên liên quan có thể đưa tranh chấp lên một Hội đồng chuyên gia đặc biệt do các bên lập ra để cùng giải quyết nhanh chóng vấn đề.

Về cơ chế tài chính: Hiệp định BBNJ thiết lập một cơ chế tài chính nhằm bảo đảm có đủ nguồn lực, ổn định và dự đoán được cho việc thực thi Hiệp định, nhất là hỗ trợ những quốc gia đang phát triển. Nguồn tài chính sẽ được huy động từ nhiều kênh khác nhau, bao gồm: Đóng góp bắt buộc của quốc gia thành viên; quỹ tự nguyện để hỗ trợ đại diện các nước đang phát triển tham gia cuộc họp, hình thành từ cơ chế chia sẻ lợi ích đối với nguồn gen biển ở vùng ngoài quyền tài phán quốc gia và các khoản đóng góp tự nguyện, cũng như Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF). Nguồn lực này sẽ được sử dụng để triển khai hoạt động xây dựng năng lực, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ sáng kiến bảo tồn, chương trình do cộng đồng địa phương và người dân bản địa thực hiện. Việc tiếp cận nguồn quỹ dựa trên nhu cầu thực tế của các nước đang phát triển, với thủ tục xét duyệt đơn giản hơn, trong khi Ủy ban Tài chính trực thuộc Hội nghị các bên (COP) sẽ chịu trách nhiệm giám sát việc huy động, bảo đảm tính minh bạch và phân bổ công bằng mọi nguồn vốn.

3. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO VIỆT NAM KHI THAM GIA HIỆP ĐỊNH BBNJ

3.1. Khung pháp luật và chính sách của Việt Nam để thực thi Hiệp định BBNJ

Là quốc gia có biển, tính ĐDSH cao và là một trong 12 trung tâm ĐDSH của thế giới, Việt Nam đặc biệt quan tâm đến việc “vươn ra biển” cũng như bảo tồn và phát triển ĐDSH biển. Tại Hội nghị Trung ương 4 khóa X, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, thể hiện tầm nhìn chiến lược, quyết tâm đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo... Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW, trên cơ sở thành tựu đã đạt được, nhận diện và đánh giá đúng hạn chế, nguyên nhân của hạn chế, Ban Chấp hành Trung ương Đảng tiếp tục ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về “Chiến lược PTBV



kinh tế biển (KTB) Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, trong đó đáng lưu ý là việc ban hành các Luật, như Luật ĐDSH năm 2008, Luật Biển năm 2012, Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo năm 2015, Luật Thủy sản (năm 2003 và 2017), Luật BVMT (năm 1993, 2005, 2014, 2020), tạo hành lang pháp lý quan trọng cho hoạt động bảo tồn, BVMT biển; điều chỉnh hoạt động môi trường, điều tra cơ bản, quan trắc, kiểm soát ô nhiễm, ĐTM; bảo tồn, chia sẻ lợi ích từ nguồn gen, trong đó có nguồn gen sinh vật biển; quy định về bảo tồn, khai thác thủy sản, bao gồm thiết lập KBTB trong lãnh hải.

3.2. Cơ hội và thách thức khi tham gia Hiệp định BBNJ

3.2.1. Cơ hội

Việc tham gia Hiệp định BBNJ mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội trong phát triển khoa học, công nghệ và KTB, bảo tồn, PTBV, nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam. Điều này góp phần khẳng định vai trò, hình ảnh của Việt Nam như một số quốc gia có trách nhiệm trong hệ thống quản trị đại dương toàn cầu. Bên cạnh đó, Việt Nam có thể tận dụng cơ hội kinh tế từ việc khai thác nguồn gen biển gắn với bảo tồn, đặc biệt là trong những lĩnh vực có giá trị gia tăng cao như dược phẩm, công nghệ sinh học, thực phẩm.

Về khoa học, công nghệ: Hiệp định có thể giúp Việt Nam tiếp cận công nghệ tiên tiến, dữ liệu và thông tin khoa học từ các cơ chế chia sẻ quốc tế, qua đó nâng cao năng lực khảo sát, lập bản đồ và nghiên cứu HST biển sâu, đồng thời mở rộng hợp tác nghiên cứu với các tổ chức quốc tế.

Về bảo tồn và PTBV: Hiệp định tạo điều kiện để Việt Nam tham gia thiết lập các khu bảo tồn ngoài vùng biển quốc gia, góp phần bảo vệ ĐDSH biển và thực hiện cam kết quốc tế về PTBV, nhất là Mục tiêu SDG 14.

Về KTB và nguồn gen sinh vật: Việt Nam có cơ hội tiếp cận, hưởng lợi từ việc sử dụng nguồn gen biển thông qua cơ chế chia sẻ công bằng lợi ích, đồng thời thúc đẩy phát triển KTB xanh và các ngành công nghiệp sinh học biển.

Về pháp lý và vị thế quốc tế: Việc tham gia BBNJ giúp Việt Nam khẳng định hình ảnh một quốc gia có trách nhiệm trong quản trị đại dương toàn cầu, tăng cường tiếng nói trong quá trình xây dựng quy tắc quốc tế, đồng thời tận dụng nguồn hỗ trợ tài chính, chuyển giao công nghệ để thực thi hiệu quả các cam kết của Hiệp định.

3.2.2. Thách thức

Bên cạnh những yếu tố thuận lợi nêu trên, việc thực thi Hiệp định BBNJ cũng đặt ra nhiều thách thức cho Việt Nam. Cụ thể, về hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động khai thác, sử dụng, quản lý biển, Việt Nam chỉ dừng lại ở

vùng biển nằm trong quyền tài phán của Việt Nam, bao gồm: Nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa mà chưa vươn ra ngoài hai vùng: Biển cả và đáy đại dương. Quy định về phát triển KTB trong Luật Biển Việt Nam 2012 cùng với các văn bản hướng dẫn thi hành cũng chưa đề cập đến hoạt động của Việt Nam ở biển cả và đáy đại dương. Luật ĐDSH 2008 chưa đề cập đầy đủ hình thức nguồn gen biển, chỉ giới hạn trong vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia. Trong khi Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo 2025 cũng chưa có định nghĩa về công nghệ biển và chuyển giao công nghệ biển.

Năng lực nghiên cứu khoa học biển hiện nay còn hạn chế, nhất là trong việc tiếp cận, phân tích nguồn gen và dữ liệu môi trường. Đồng thời, Việt Nam cần nội luật hóa các quy định về ĐTM đối với những hoạt động có khả năng diễn ra ở vùng biển ABNJ. Ngoài ra, hạn chế về nguồn lực tài chính và nhân lực cho thực thi đòi hỏi phải có một chiến lược dài hạn, đi kèm với tăng cường hợp tác quốc tế ở mức độ sâu rộng.

Về lĩnh vực khoa học và công nghệ: Hiệp định yêu cầu năng lực nghiên cứu, giám sát biển sâu, trong khi Việt Nam hiện còn hạn chế về trang thiết bị, công nghệ, đội ngũ chuyên gia. Việc triển khai khảo sát, thu thập dữ liệu, ứng dụng công nghệ tiên tiến để đáp ứng nghĩa vụ của Hiệp định đòi hỏi nguồn lực lớn, tuy nhiên, Việt Nam chưa có hệ thống nghiên cứu biển sâu đồng bộ.

Về tài chính và nguồn lực: Hiệp định đòi hỏi đầu tư đáng kể cho hoạt động khoa học, bảo tồn, quản lý biển. Mặc dù BBNJ có cơ chế hỗ trợ tài chính, Việt Nam vẫn phải huy động nguồn vốn trong nước để phối hợp triển khai, đồng thời đáp ứng yêu cầu minh bạch, giải trình của cơ chế tài trợ quốc tế.

Về pháp lý và thể chế trong nước: việc nội luật hóa BBNJ đòi hỏi rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật hiện hành về biển, môi trường, ĐDSH và quản lý tài nguyên, đồng thời xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả. Điều này đặt ra áp lực lớn đối với hệ thống pháp luật và bộ máy quản lý của Việt Nam.

Về thực thi, giám sát: Hiệp định BBNJ yêu cầu cơ chế giám sát, báo cáo định kỳ, chia sẻ dữ liệu và thực hiện các biện pháp bảo tồn trên phạm vi ngoài vùng biển quốc gia. Việt Nam cần tham gia vào mạng lưới quốc tế và duy trì năng lực theo dõi lâu dài, trong khi năng lực hiện tại còn hạn chế về công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin và nhân lực chuyên sâu.

4. ĐỀ XUẤT, KHUYẾN NGHỊ

Tăng cường năng lực khoa học và công nghệ biển

Để tận dụng cơ hội mà Hiệp định BBNJ mang lại, trước tiên, Việt Nam cần ưu tiên tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ biển. Hiện nay, Việt Nam còn hạn chế về phương tiện khảo



sát đại dương sâu, công nghệ giám sát sinh học biển và khả năng ĐTM cho các hoạt động trên biển quốc tế. Do đó, việc đầu tư vào các trung tâm nghiên cứu biển, nâng cao năng lực của đội ngũ chuyên gia và thúc đẩy hợp tác với những quốc gia có công nghệ tiên tiến là rất cần thiết. Đồng thời, Việt Nam nên tham gia vào mạng lưới chia sẻ dữ liệu và công nghệ quốc tế, tận dụng cơ chế hỗ trợ kỹ thuật từ BBNJ nhằm tăng cường vị thế cũng như nâng cao hiệu quả trong bảo tồn, khai thác bền vững tài nguyên biển.

Hoàn thiện khung pháp lý và thể chế quốc gia

Một trong những điều kiện tiên quyết để thực thi hiệu quả Hiệp định BBNJ là hoàn thiện khung pháp lý trong nước. Việt Nam cần rà soát, bổ sung quy định trong Luật Biển Việt Nam, Luật BVMT 2020 và các văn bản dưới Luật để bảo đảm tính tương thích với nghĩa vụ quốc tế. Đặc biệt, cần làm rõ cơ chế tiếp cận, chia sẻ lợi ích từ nguồn gen biển; quy định về thành lập, quản lý KBTB ngoài vùng tài phán quốc gia; quy trình ĐTM đối với các hoạt động liên quan. Điều này không chỉ giúp Việt Nam tuân thủ nghĩa vụ quốc tế mà còn tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho quản trị đại dương bền vững.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế và ngoại giao biển

Hiệp định BBNJ là một cơ chế đa phương, vì vậy, Việt Nam cần chủ động, tích cực trong hợp tác quốc tế để bảo vệ lợi ích quốc gia và đóng góp vào quản trị đại dương toàn cầu. Việt Nam nên tham gia sâu vào các diễn đàn, nhóm công tác, cuộc họp về thực thi BBNJ, qua đó nắm bắt xu hướng, chia sẻ kinh nghiệm, vận động chính sách có lợi. Đồng thời, việc thiết lập quan hệ đối tác với quốc gia ven biển, tổ chức nghiên cứu, cơ quan tài trợ quốc tế sẽ giúp Việt Nam tranh thủ nguồn lực về kỹ thuật, công nghệ, tài chính để phục vụ công tác bảo tồn ĐDSH biển. Các cơ chế hợp tác nghiên cứu về đại dương như Mạng lưới Đối tác toàn cầu về hạch toán tài khoản đại dương (GOAP) có thể hỗ trợ Việt Nam áp dụng phương pháp tiếp cận mới về hạch toán tài khoản đại dương trong quản lý hiệu quả tài nguyên biển, đảm bảo hài hòa giữa phát triển các ngành KTB và bảo tồn tài nguyên biển. Ngoại giao biển hiệu quả cũng sẽ góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trong các cơ chế quản trị đại dương toàn cầu.

Tăng cường bảo tồn, quản lý biển trong nước

Song song với việc thực thi cam kết quốc tế, Việt Nam cần đẩy mạnh công tác bảo tồn, quản lý biển trong phạm vi quốc gia. Việc mở rộng diện tích KBTB, cải thiện hiệu quả hoạt động quản lý, giám sát, cũng như áp dụng mô hình bảo tồn dựa vào cộng đồng sẽ góp phần bảo vệ ĐDSH và nguồn lợi thủy sản. Việt Nam cũng có thể thiết lập cơ chế liên kết giữa các KBTB trong nước với các khu bảo tồn quốc tế được quy định trong Hiệp định BBNJ nhằm hình thành

mạng lưới bảo tồn hiệu quả hơn. Đây là nền tảng quan trọng để hướng tới mục tiêu phát triển KTB xanh, kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với khai thác bền vững.

Huy động nguồn lực tài chính và công nghệ

Việc thực thi Hiệp định BBNJ sẽ đòi hỏi nguồn lực lớn về tài chính và công nghệ, trong khi Việt Nam còn gặp nhiều hạn chế về ngân sách. Do đó, cần có chiến lược huy động nguồn lực từ nhiều kênh khác nhau. Một mặt, Việt Nam nên tận dụng các cơ chế hỗ trợ quốc tế như Quỹ BBNJ, GEF, Quỹ Khí hậu Xanh (GCF) để đầu tư vào nghiên cứu, giám sát, bảo tồn biển. Mặt khác, cần khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, thông qua cơ chế ưu đãi đầu tư vào công nghệ khai thác, bảo tồn biển bền vững. Việc đa dạng hóa nguồn lực sẽ giúp Việt Nam thực hiện tốt mọi nghĩa vụ quốc tế, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh trong nền KTB xanh toàn cầu ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ENB (2023). *Earth Negotiations Bulletin: BBNJ IGC5 Summary*.
2. <https://www.oceanaccounts.org/>.
3. IUCN, 2023. *The High Seas Biodiversity Treaty: An Introduction to the Agreement under the United Nations Convention on the Law of the Sea on the conservation and sustainable use of marine biological diversity of areas beyond national jurisdiction*.
4. Kachelriess, D. (2023). *The High Seas Biodiversity Treaty: An Introduction to the Agreement under the United Nations Convention on the Law of the Sea on the conservation and sustainable use of marine biological diversity of areas beyond national jurisdiction*. In M. Epps & C. Chazot (Eds.), (vi+33p). IUCN.
5. LHQ (2023). *Agreement under the United Nations Convention on the Law of the Sea on the Conservation and Sustainable Use of Marine Biological Diversity of Areas Beyond National Jurisdiction (BBNJ Agreement)*.
6. Raguain, J., Eck, K., Pouponneau, A. (2025). *Opportunities and Challenges for SIDS to Shape and Advance the BBNJ Agreement's Funding Through and Beyond its Financial Mechanism. Report for the Australian National Centre for Ocean Resources and Security, University of Wollongong*. 13 May 2025.
7. Rometius S and Wang W (2025). *Unlocking the global commons: legal analysis of benefit-sharing for marine genetic resources in the BBNJ agreement*. *Front. Mar. Sci.* 12:1541331.
8. Wang Y and Pan X (2025). *Application of the environmental impact assessment provisions under the BBNJ Agreement in high seas marine protected area: challenges and suggestion*. *Front. Mar. Sci.* 12:1589936. doi: 10.3389/fmars.2025.1589936.